

Số: 908/QĐ-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy  
ngành Huấn luyện thể thao (Mã ngành: 7810302)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 683/KH-TDĐTĐN ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng ban hành Kế hoạch rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, đề cương học phần của các chương trình đào tạo sau đánh giá ngoài và tự đánh giá;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng giáo dục và Trưởng khoa Huấn luyện thể thao,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, ngành Huấn luyện thể thao, mã ngành 7810302 (có nội dung kèm theo).

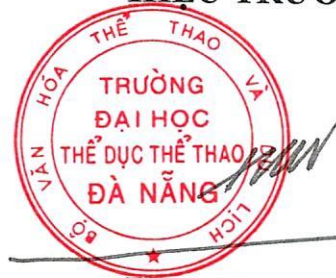
**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2025.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Huấn luyện thể thao, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu, Chủ tịch HĐT;
- Các đơn vị;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT&BDCLGD.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phan Thanh Hải**

**BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT ĐÀ NẴNG**



## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Tên chương trình: **Cử nhân Huấn luyện thể thao**

Ngành đào tạo: **Huấn luyện thể thao**

Mã ngành: **7810302**

Tên chuyên ngành: **Huấn luyện viên thể thao.**

**Khoa học vận động.**

Tên tiếng Anh: **Sport Coaching**

**Đà Nẵng, 2025**

*Handwritten signature*

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 908/QĐ-TDĐTĐN ngày 18 tháng 7 năm 2025

của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Đà Nẵng)

Tên chương trình đào tạo:	Cử nhân Huấn luyện thể thao
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Huấn luyện thể thao Mã ngành: 7810302
Tên chuyên ngành:	Huấn luyện viên thể thao. Khoa học vận động.
Tên tiếng Anh:	Sport Coaching

### 1. Mục tiêu

#### 1.1. Mục tiêu chung.

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Huấn luyện thể thao nhằm hình thành cho người học phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực nghề nghiệp vững vàng; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý, hướng dẫn, huấn luyện thể thao và khoa học vận động.

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng tuyển chọn, huấn luyện vận động viên; tổ chức thi đấu, làm công tác trọng tài, quản lý đội tuyển; thực hiện phục hồi chức năng, tư vấn dinh dưỡng thể thao, phát triển thể chất và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Chương trình đồng thời trang bị cho người học kỹ năng tổ chức sự kiện thể thao, hợp tác quốc tế, năng lực phân tích, giám sát hoạt động thể dục thể thao; có tinh thần trách nhiệm xã hội, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với yêu cầu phát triển, hội nhập của lĩnh vực thể thao hiện đại.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (PO).

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
	<b>Kiến thức</b>
PO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội – nhân văn, chính trị, pháp luật, quốc phòng – an ninh, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề trong huấn luyện, hướng dẫn thể thao, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe và tổ chức hoạt động TDTT.

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
PO2	Có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về khoa học huấn luyện và vận động thân thể trong việc lập kế hoạch huấn luyện, tổ chức hoạt động thể dục thể thao và hướng dẫn tập luyện nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng.
PO3	Có kiến thức toàn diện và hệ thống về quản lý, điều hành, đánh giá kết quả huấn luyện thể thao; am hiểu nguyên tắc huấn luyện, tuyển chọn tài năng, phục hồi chức năng, y học thể thao và dinh dưỡng vận động; có khả năng tổ chức, điều hành thi đấu và giám sát các hoạt động thể dục thể thao.
	<b>Kỹ năng</b>
PO4	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực huấn luyện thể thao và khoa học vận động; biết phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và vận dụng công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong huấn luyện, tổ chức hoạt động thể thao, phục hồi chức năng, tư vấn dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
PO5	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, lãnh đạo, tư duy phản biện và sáng tạo; có khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề và thích ứng với sự thay đổi trong môi trường nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.
PO6	Có kỹ năng xây dựng kế hoạch, biên soạn tiến trình và giáo án huấn luyện phù hợp với yêu cầu thực tiễn; biết tổng hợp và khai thác thông tin phục vụ huấn luyện, tổ chức thi đấu, tuyển chọn tài năng, đánh giá sức khỏe, phòng tránh và xử lý chấn thương trong vận động.
	<b>Thái độ</b>
PO7	Có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, kỷ luật và ý thức công dân cao; yêu nghề và tận tâm với công việc.
PO8	Có khả năng chủ động học tập, cập nhật kiến thức chuyên môn thông qua các phương tiện và tài liệu chuyên ngành; biết tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu và huấn luyện thể thao, khoa học vận động; có năng lực hướng dẫn tập luyện phát triển hình thái, thể chất, thể lực cho cộng đồng và tổ chức các hoạt động thể dục thể thao.
	<b>Vị trí việc làm sau tốt nghiệp</b>
PO9	Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Huấn luyện thể thao có thể đảm nhiệm các vị trí như huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cán bộ chuyên môn tại các câu lạc bộ, đội tuyển, trung tâm thể dục thể thao, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thể thao. Ngoài ra, người học có thể tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học thể dục thể thao, tổ chức thi đấu và làm công tác trọng tài trong các hoạt động thể thao, thể hình và vận động giải trí.

## 2. Chuẩn đầu ra (PLO).

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT
2.1	<b>Kiến thức</b>
PLO1	Vận dụng kiến thức khoa học huấn luyện thể thao và khoa học vận động để đánh giá, phân tích và giải quyết các vấn đề trong hoạt động thể dục thể thao; thực hiện công tác nghiên cứu, huấn luyện, tuyển chọn tài năng, tổ chức thi đấu,

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT
	trọng tài; huấn luyện vận động cơ bản, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe.
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị, thể dục thể thao, khoa học vận động, pháp luật, quốc phòng – an ninh và các lĩnh vực liên quan để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO3	Xác định và đánh giá các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch, tổ chức và giám sát huấn luyện thể thao; tuyển chọn tài năng, đánh giá thể chất, phòng tránh chấn thương, kiểm soát chức năng cơ thể, giám sát y tế, dinh dưỡng vận động, tổ chức thi đấu, trọng tài và các hoạt động thể dục thể thao.
<b>2.2</b>	<b>Kỹ năng</b>
PLO4	Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng lời nói, văn bản và các phương tiện đa phương tiện với các bên liên quan trong môi trường nghề nghiệp đa dạng và hội nhập.
PLO5	Có kỹ năng dẫn dắt, tự tạo động lực, khởi nghiệp và tìm kiếm ý tưởng nhằm tạo việc làm cho bản thân và người khác; có khả năng nhận diện vấn đề và đề xuất giải pháp tối ưu trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO6	Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo để giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong môi trường làm việc thay đổi.
PLO7	Có kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, huấn luyện, tuyển chọn tài năng thể thao, huấn luyện sức khỏe, phục hồi chức năng, thể dục thể hình, tổ chức thi đấu, trọng tài và các hoạt động thể dục thể thao.
PLO8	Có kỹ năng truyền đạt và giải quyết vấn đề tại nơi làm việc; biết phổ biến kiến thức và kỹ năng chuyên môn cho người học, người tập luyện thể thao trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
PLO9	Có kỹ năng ngoại ngữ giao tiếp trong các tình huống thông thường và một số tình huống chuyên môn cơ bản; Đọc hiểu tài liệu, văn bản chuyên môn ở mức độ cơ bản; Viết được các văn bản ngắn phục vụ học tập và công việc. Sử dụng hiệu quả một số phần mềm CNTT và trang thiết bị hỗ trợ trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy, chuyên môn.
<b>2.3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm.</b>
PLO10	Thể hiện ý thức trách nhiệm cá nhân, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; có tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, năng động; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm trong môi trường thay đổi; chịu trách nhiệm về các quyết định và hành vi nghề nghiệp đối với bản thân và cộng đồng.
PLO11	Có định hướng nghề nghiệp rõ ràng; khả năng bảo vệ quan điểm, phân tích, đánh giá, giám sát và đề xuất giải pháp tối ưu trong hoạt động chuyên môn; biết xây dựng kế hoạch huấn luyện, hướng dẫn thể thao, sức khỏe, phục hồi chức năng, thể dục thể hình, tổ chức thi đấu, trọng tài và quản lý hoạt động TĐTT.
<b>2.4</b>	<b>Trình độ ngoại ngữ, tin học</b>
PLO12	Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương với B1 khung châu Âu).

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT
PLO13	Có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản (theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT).

3. **Khối lượng kiến thức toàn khoá: 130** tín chỉ chưa kể học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh (165 tiết).

TT	KHỐI KIẾN THỨC	Tổng tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương.</b>	<b>28</b>	<b>28</b>		<b>21.53</b>
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật.	13	13	-	10
1.2	Khoa học xã hội.	4	4	-	3.07
1.3	Ngoại ngữ	6	6	-	4.61
1.4	Toán - Tin học.	5	5	-	3.84
1.5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh.		165	-	-
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.</b>	<b>102</b>	<b>78</b>	<b>24</b>	<b>78.46</b>
2.1	Kiến thức cơ sở ngành.	30	24	6	23.07
2.2	Kiến thức ngành.	33	15	18	25.38
2.3	Kiến thức chuyên ngành.	24	24	-	18.46
2.4	Thực tế, thực tập và làm khoá luận (hoặc học phần thay thế).	15	15	-	11.53
<b>TỔNG</b>		<b>130</b>	<b>106</b>	<b>24</b>	<b>100</b>

#### 4. Đối tượng tuyển sinh.

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và Đề án tự chủ tuyển sinh của trường Đại học TĐTT Đà Nẵng.

#### 5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.

##### 5.1. Quy trình đào tạo.

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ Ban hành theo Quyết định số 1069/QĐ-TĐTTĐN ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng.

##### 5.2. Điều kiện tốt nghiệp.

Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo quy chế của Bộ Giáo dục - Đào tạo và Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ Ban hành theo Quyết định số 1069/QĐ-TDĐTĐN ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng.

## 6. Cách thức đánh giá.

Thang điểm 10, thang điểm 4 kết hợp với thang điểm chữ.

## 7. Nội dung chương trình đào tạo

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
<b>I</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>28</b>					
<b>1.1</b>	<b>Học phần Lý luận chính trị, pháp luật: (Bắt buộc)</b>		<b>13</b>	<b>195</b>	<b>195</b>			<b>455</b>
DCTH7001	Triết học Mác – Lênin	<p>- Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa Mác – Lênin; nắm vững những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác – Lênin.</p> <p>- Hiểu rõ bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội; từ đó hình thành niềm tin, lý tưởng cách mạng, giữ vững lập trường về chủ nghĩa xã hội; từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học để tiếp cận và vận dụng vào các ngành học chuyên môn.</p>	3	45	45			105
DCKT7002	Kinh tế chính trị Mác Lênin	<p>Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được kiến thức cơ bản về bản chất của hàng hóa và nền sản xuất hàng hóa; hiểu rõ các vấn đề liên quan đến thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế hàng hóa.</p> <p>Nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về giá trị thặng dư, quá trình tạo ra và tích</p>	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		<p>lũy tư bản, cũng như các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>Hiểu rõ bản chất của cạnh tranh và độc quyền, mối quan hệ giữa chúng trong nền kinh tế thị trường, cũng như vai trò của cạnh tranh và độc quyền nhà nước trong điều tiết kinh tế.</p> <p>Người học nắm được kiến thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; hiểu quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nhận thức được các mối quan hệ lợi ích kinh tế trong nền kinh tế Việt Nam hiện nay.</p>						
DCCN7003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trình bày được bản chất và nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học; hiểu cơ sở lý luận cho Cương lĩnh và đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng; hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và vận dụng kiến thức vào thực tiễn.	2	30	30			70
DCLS7004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	<p>Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được những nội dung cơ bản về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là đường lối đổi mới trên các lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội nhằm phục vụ cho công tác và cuộc sống.</p> <p>Vận dụng được kiến thức đã học để chủ động, tích cực trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.</p>	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		Giữ vững lập trường tư tưởng, niềm tin và lý tưởng xã hội chủ nghĩa của người sinh viên.						
DCTT7005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, nội dung cơ bản và giá trị của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo các giá trị tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh vào học tập, công tác và đời sống thực tiễn.	2	30	30			70
DCPL7007	Pháp luật đại cương	Trình bày được những kiến thức cơ bản về Nhà nước và Pháp luật xã hội chủ nghĩa; có nhận thức đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; biết vận dụng kiến thức pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.	2	30	30			70
<b>1.2</b>	<b>Học phần Khoa học xã hội.</b>		<b>4</b>	<b>60</b>	<b>60</b>			<b>140</b>
DCTL7010	Tâm lý học đại cương	Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản và các vấn đề chung của tâm lý học; hiểu được cơ sở tự nhiên, xã hội của hoạt động tâm lý, bản chất và sự hình thành ý thức của con người. Biết vận dụng kiến thức về hoạt động nhận thức và sự phát triển nhân cách làm cơ sở cho việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, huấn luyện và giáo dục trong quá trình sư phạm.	2	30	30			70
DCGD7009	Giáo dục học đại cương	Kết thúc học phần, sinh viên trình bày được những khái niệm cơ bản và các vấn đề chung của giáo dục	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		<p>học; hiểu được cơ sở tự nhiên, xã hội của hoạt động giáo dục, bản chất và quá trình hình thành ý thức giáo dục ở con người.</p> <p>Biết vận dụng kiến thức về nhận thức, phát triển nhân cách làm nền tảng cho việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, huấn luyện trong hoạt động sư phạm.</p>						
<b>1.3</b>	<b>Học phần Ngoại ngữ.</b>		<b>6</b>	<b>90</b>	<b>90</b>			<b>210</b>
DCNN 7011	Tiếng Anh tổng quát	Sinh viên được cung cấp vốn từ vựng và ngữ pháp tiếng anh cơ bản, tập trung vào các kỹ năng giao tiếp như: Nghe, Nói, Đọc, Viết; liên quan đến các tình huống trong đời sống hàng ngày.	3	45	45			105
DCNN 7012	Tiếng Anh Thể thao	Sinh viên được bổ sung và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành thể dục thể thao, tập trung vào thuật ngữ, đọc hiểu, dịch thuật và giao tiếp trong môi trường thể thao.	3	45	45			105
<b>1.4</b>	<b>Học phần Toán – Tin học.</b>		<b>5</b>	<b>75</b>	<b>75</b>			<b>175</b>
DCTI7013	Tin học và ứng dụng công nghệ số.	<p>- Trang bị kiến thức về Tin học ứng dụng trong định dạng và xử lý văn bản, xử lý dữ liệu bảng tính, quản lý tệp và quản lý dữ liệu số.</p> <p>- Sinh viên được tiếp cận các khái niệm nền tảng về Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo (AI) và các công cụ số thông dụng trong lĩnh vực Thể dục Thể thao. Bảo mật thông tin và ứng dụng các phần mềm hỗ trợ sáng tạo nội dung số.</p> <p>- Rèn luyện kỹ năng trình bày và định dạng văn bản bằng MS.Word,</p>	3	45	45			105

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		<p>tính toán và phân tích dữ liệu bằng MS.Excel.</p> <p>- Phát triển năng lực khai thác dữ liệu, giao tiếp số, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu an toàn trên nền tảng số, sử dụng được các công cụ giao tiếp, hợp tác trực tuyến. Có khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thiết kế sản phẩm số trong lĩnh vực Thể dục thể thao, đáp ứng chuẩn năng lực số bậc 5–6/8 bậc theo Thông tư 02/2025 của Bộ GD&amp;ĐT.</p>						
CSTK7028	Toán Thống kê trong TĐTT.	<p>Sinh viên nắm vững các khái niệm và nguyên lý cơ bản của thống kê mô tả và thống kê suy luận; vận dụng được các phương pháp thống kê như T-test, kiểm định Chi-squared, hồi quy tuyến tính... để phân tích, xử lý và diễn giải dữ liệu trong lĩnh vực Thể dục thể thao, phục vụ công tác giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học.</p> <p>Sinh viên có khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê bằng phần mềm chuyên dụng hoặc bảng tính; trình bày kết quả phân tích dưới dạng bảng biểu, biểu đồ theo chuẩn khoa học; đồng thời ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình trong quá trình thực hiện và báo cáo kết quả nghiên cứu dữ liệu trong Thể dục thể thao.</p>	2	30	30			70
QPAN90	Học phần Giáo dục QP-AN	Thực hiện theo quy định về chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh ban hành theo Thông tư số 31/2012/TT- BGDĐT, ngày	8	165				

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.						
<b>II</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>100</b>					
<b>2.1</b>	<b>Học phần kiến thức cơ sở ngành.</b>		<b>30</b>					
<b>Học phần kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)</b>			<b>24</b>	<b>36 0</b>	<b>360</b>			<b>840</b>
CSVS7030	Vệ sinh TDDT	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh cá nhân, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, vệ sinh trong tập luyện và thi đấu thể thao.  Sinh viên biết vận dụng hiệu quả các kiến thức đã học vào đời sống, học tập và rèn luyện nhằm phát triển toàn diện, xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh và nâng cao sức khỏe.	2	30	30			70
CSGP7031	Giải phẫu học TDDT	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hình thái và cấu tạo của cơ thể người, đặc biệt là hệ vận động và các hệ cơ quan liên quan trực tiếp đến hoạt động thể dục thể thao.  Sinh viên hiểu và giải thích được đặc điểm hình thái, cấu tạo cơ chế của các bộ phận cơ thể, làm cơ sở cho việc học tập các môn khoa học liên quan như sinh lý học TDDT, sinh hóa học TDDT, vệ sinh học và y học TDDT.  Biết vận dụng các nguyên tắc của giải phẫu học vào công tác giảng dạy, huấn luyện thể thao, tuyển chọn và đào tạo vận động viên.	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
CSSL7032	Sinh lý học TDDT	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về chức năng của tế bào, cơ quan và các hệ cơ quan trong cơ thể người; giúp hiểu rõ cơ chế và sự điều hòa hoạt động sinh lý, cũng như mối liên hệ giữa các hệ thống cơ quan.</p> <p>Sinh viên biết vận dụng các kiến thức sinh lý học vào tập luyện và thi đấu thể thao, nhằm nâng cao hiệu quả huấn luyện và thành tích vận động.</p>	2	30	30			70
CSYH7036	Y học TDDT	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về y – sinh học trong thể dục thể thao, phục vụ nghiên cứu và hoàn thiện quá trình giáo dục thể chất nhằm nâng cao sức khỏe và thành tích vận động.</p> <p>Sinh viên biết vận dụng các kiến thức y học TDDT để kiểm tra, đánh giá sức khỏe định kỳ và xác định lượng vận động trong các bài tập, buổi tập và chu kỳ huấn luyện của các môn thể thao.</p>	2	30	30			70
CSDH 7027	Phương pháp NCKH TDDT	<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao.</p> <p>Sinh viên hiểu và trình bày được các loại sai số, yếu tố nhiễu và cách khống chế; nắm được kỹ thuật chọn mẫu, tính cỡ mẫu, phân biệt các loại và thiết kế nghiên cứu cơ bản.</p> <p>Biết xác định mục tiêu, lựa chọn biến số, xây dựng đề cương nghiên cứu, thiết kế công cụ thu thập số</p>	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		liệu phù hợp phục vụ nghiên cứu khoa học TĐTT.						
CSHL7037	Lý luận và phương pháp HLTT 1	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về huấn luyện thể dục thể thao, bao gồm bản chất, nguyên tắc, nội dung và phương pháp tổ chức quá trình huấn luyện.  Sinh viên biết vận dụng lý luận và phương pháp huấn luyện vào thực tiễn công tác, qua đó hình thành kỹ năng nghề nghiệp, niềm tin và tình cảm đối với nghề huấn luyện thể thao.	2	30	30			70
CSHL7038	Lý luận và phương pháp HLTT 2	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận khoa học và hiện đại về các quy luật của quá trình huấn luyện, thi đấu và phát triển thành tích thể thao cao.  Sinh viên được bồi dưỡng các phương pháp huấn luyện và thi đấu tiên tiến, biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn huấn luyện môn thể thao chuyên ngành nhằm nâng cao hiệu quả và thành tích vận động.	2	30	30			70
CSTL7020	Tâm lý TĐTT	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tâm lý học thể dục thể thao, bao gồm các khái niệm, quy luật và cơ sở tự nhiên – xã hội của hoạt động tâm lý trong thể thao.  Sinh viên hiểu được bản chất của sự hình thành tâm lý và ý thức con người, vai trò của nhận thức trong phát triển tâm lý – nhân cách, từ đó vận dụng vào giảng dạy, huấn	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		luyện và công tác sư phạm thể thao.						
CSGD7021	Giáo dục học TDTT	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giáo dục học thể dục thể thao, bao gồm các khái niệm, quy luật, cơ sở tự nhiên – xã hội và bản chất của quá trình giáo dục trong lĩnh vực TDTT. Sinh viên hiểu được vai trò của nhận thức trong phát triển nhân cách, biết vận dụng các nguyên lý và phương pháp giáo dục học vào giảng dạy, huấn luyện và công tác sư phạm thể thao.	2	30	30			70
CSQL7043	Quản lý TDTT	Học phần cung cấp cho sinh viên những cơ sở lý luận cơ bản về quản lý trong lĩnh vực thể dục thể thao, bao gồm khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc và phương pháp quản lý TDTT. Sinh viên biết vận dụng kiến thức và kỹ năng quản lý vào thực tiễn công tác tổ chức, điều hành và phát triển hoạt động thể dục thể thao ở các cấp, ngành và đơn vị.	2	30	30			70
CSQT7044	Quản lý Thể thao TTC	Học phần cung cấp cho sinh viên những cơ sở lý luận cơ bản về quản lý trong lĩnh vực thể thao thành tích cao, bao gồm khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc và phương pháp quản lý TDTT. Sinh viên được tìm hiểu hệ thống tổ chức quản lý thể thao thành tích cao ở Việt Nam, biết vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn công tác quản lý, tổ chức và phát triển thể thao thành tích cao.	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
CSTC7039	Tuyển chọn VĐV Thể thao	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức huấn luyện trong quá trình đào tạo vận động viên; biết áp dụng và tính toán các tiêu chí, nội dung tuyển chọn và huấn luyện vận động viên một cách khoa học và hiệu quả.	2	30	30			70
<b>Học phần kiến thức cơ sở ngành (Tự chọn 6/14 tín chỉ).</b>			<b>6</b>	<b>180</b>	<b>180</b>			<b>420</b>
<b>Nhóm 1: (chọn 2/4 tín chỉ).</b>								
CSXH7040	Xã hội học TDDT	Học phần giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ bản về Xã hội học như: đối tượng, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm và phương pháp nghiên cứu; đồng thời tìm hiểu một số chuyên ngành Xã hội học như xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.  Sinh viên biết vận dụng kiến thức và kỹ năng Xã hội học vào thực tiễn xã hội, cũng như trong công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao.	2	30	30			70
CSGT7023	Giao tiếp sư phạm	Học phần giúp sinh viên nắm vững những vấn đề chung về giao tiếp và phương tiện giao tiếp; hiểu rõ đặc trưng, vai trò, hình thức và phong cách của giao tiếp sư phạm.  Sinh viên biết vận dụng các kiến thức và kỹ năng giao tiếp vào thực tiễn xã hội, đặc biệt trong công tác giảng dạy và huấn luyện thể thao.	2	30	30			70
<b>Nhóm 2: (chọn 2/4 tín chỉ).</b>								
CSLS7022	Lịch sử TDDT	Học phần giúp sinh viên trình bày được những kiến thức cơ bản về	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		<p>lịch sử Thể dục Thể thao, quá trình hình thành các quan điểm và trường phái TDTT, sự phát triển của phong trào TDTT hiện đại trên thế giới và ở Việt Nam.</p> <p>Sinh viên biết vận dụng kiến thức để nâng cao nhận thức về lịch sử TDTT và phong trào Olympic, góp phần hình thành thái độ tích cực trong học tập và rèn luyện.</p>						
CSDD7033	Dinh dưỡng TDTT	<p>Học phần giúp sinh viên trình bày được các kiến thức về quá trình trao đổi chất, hoạt động của các men tiêu hóa và chế độ dinh dưỡng hợp lý trong tập luyện thể thao.</p> <p>Sinh viên có kỹ năng phân tích, giải thích và vận dụng các quy định về chế độ dinh dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả tập luyện và thi đấu thể thao.</p>	2	30	30			70
<b>Nhóm 3: (chọn 2/6 tín chỉ).</b>								
CSSH7034	Sinh hóa TDTT	<p>Học phần giúp sinh viên mô tả được sự biến đổi các chất và quá trình chuyển hoá năng lượng trong cơ thể, đặc biệt ở người tập luyện thể dục thể thao; nắm được các vấn đề cơ bản về sinh hoá đại cương và sinh hoá vận động.</p> <p>Sinh viên phân tích được các yếu tố ảnh hưởng của trao đổi chất và dinh dưỡng đến hoạt động sống, tập luyện và thành tích thể thao; vận dụng kiến thức đã học vào học tập, nghiên cứu và công tác thực tiễn, hình thành tư duy khoa học, hệ thống và logic.</p>	2	30	30			70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
CSDL7029	Đo lường Thể thao	<p>Sinh viên nắm vững ý nghĩa, nguyên lý và quy trình thực hiện các bài kiểm tra, test thể chất trong lĩnh vực Thể dục thể thao; hiểu rõ phương pháp đánh giá, đo lường và phân tích kết quả nhằm hỗ trợ công tác huấn luyện, tuyển chọn và quản lý vận động viên.</p> <p>Sinh viên có khả năng tổ chức, triển khai các bài kiểm tra thể lực, thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu đo lường bằng các phương pháp thống kê cơ bản; vận dụng kết quả phân tích để điều chỉnh chương trình huấn luyện và đưa ra các quyết định chuyên môn phù hợp.</p>	2	30	30			70
CSSC7035	Sinh cơ học TDTT	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và hệ thống về chuyển động, cân bằng, khả năng chịu lực và an toàn của bộ máy vận động trong thể thao; phân tích ảnh hưởng của các ngoại lực và cách tạo ra chuyển động cơ bắp.</p> <p>Sinh viên biết vận dụng các quy luật cơ học vào hoạt động thể thao, đo lường và kiểm tra sinh cơ, sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong học tập, thực hành và luyện tập.</p>	2	30	30			70
<b>2.2</b>	<b>Học phần Kiến thức ngành.</b>		<b>33</b>					
<b>Học phần Kiến thức ngành (Bắt buộc 15 tín chỉ)</b>			<b>15</b>		<b>75</b>	<b>240</b>		<b>335</b>
THTD7047	Thể dục 1	<p>Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức khoa học và phương pháp sử dụng các bài tập phát triển thể chất, cả tay không và có dụng cụ.</p> <p>Sinh viên phát triển các tố chất thể lực cơ bản, rèn luyện phẩm chất đạo đức và ý chí, đồng thời biết vận</p>	2	30	06	24		70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		dụng các bài tập vào nâng cao năng lực vận động và học tập các môn thể thao khác.						
THTD7048	Thể dục 2	Trang bị kiến thức và kỹ năng về các bài tập phát triển thể chất; vận dụng để nâng cao thể lực, năng lực vận động và học tập các môn thể thao khác.	2	30	06	24		70
THDK7045	Điền kinh 1	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về môn Điền kinh, bao gồm phân tích kỹ thuật, phương pháp tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài. Sinh viên biết vận dụng kiến thức và kỹ năng học được vào hoạt động thể dục thể thao quần chúng, đáp ứng yêu cầu phát triển TDTT hiện nay.	2	30	06	24		70
THDK7046	Điền kinh 2	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản môn Điền kinh; vận dụng vào tổ chức thi đấu, trọng tài và phát triển TDTT quần chúng.	2	30	06	24		70
THBO7050	1 Bơi	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Bơi, bao gồm tính chất, đặc điểm, nguyên lý kỹ thuật bơi, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và trọng tài. Sinh viên biết áp dụng các bài tập bơi để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động, phục vụ vui chơi, giải trí và hồi phục cho mọi đối tượng; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu bơi ở cơ sở.	2	30	<b>06</b>	24		70
THBO7051	2 Bơi	Trang bị kiến thức và kỹ năng cơ bản môn Bơi; vận dụng vào phát	2	30	<b>06</b>	24		70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		triển thể chất, tổ chức thi đấu và trọng tài bơi.						
THTL7052	Huấn luyện thể lực	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng tập luyện nhằm phát triển thể lực, bao gồm các nguyên tắc, phương pháp và phương tiện tập luyện. Sinh viên biết hướng dẫn và tổ chức các hoạt động tập luyện phát triển thể lực hiếu khí, yếm khí, tốc độ, nhanh nhẹn và linh hoạt.	3	45	15	30		105
<b>Học phần Kiến thức ngành (Tự chọn 18/40 Tín chỉ):</b>			<b>18</b>	<b>46 5</b>	<b>105</b>	<b>360</b>		<b>485</b>
<b>Nhóm 1: (chọn 4/8 Tín chỉ)</b>								
THCL7053	Cầu lông	Học phần trang bị cho sinh viên tri thức cơ bản về môn Cầu lông, bao gồm luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, giảng dạy và các kỹ – chiến thuật cơ bản. Sinh viên biết áp dụng và đánh giá các bài tập cầu lông để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài, thi đấu cầu lông ở cơ sở.	4	60	12	48		140
THBB7054	Bóng bàn	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Bóng bàn, bao gồm tính chất, đặc điểm, vai trò, nguyên lý kỹ – chiến thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài. Sinh viên biết áp dụng các bài tập bóng bàn để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu bóng bàn ở cơ sở.	4	60	12	48		140

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
<b>Nhóm 2: (chọn 4/8 Tín chỉ).</b>								
THVT7059	Võ thuật	<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các môn võ cổ truyền, Karatedo, Taekwondo, bao gồm tính chất, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên lý kỹ – chiến thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài các cấp.</p> <p>Sinh viên biết áp dụng các bài tập võ thuật để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu võ thuật ở cơ sở.</p>	4	60	12	48		140
THBD7056	Bóng đá	<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Bóng đá, bao gồm tính chất, đặc điểm, vai trò, nguyên lý kỹ – chiến thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài.</p> <p>Sinh viên biết áp dụng các bài tập bóng đá để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động, đánh giá và xây dựng kế hoạch hướng dẫn tập luyện; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu bóng đá ở cơ sở.</p>	4	60	12	48		140
<b>Nhóm 3: (chọn 4/8 Tín chỉ).</b>								
THBC7057	Bóng chuyên	<p>Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyên, bao gồm tính chất, đặc điểm, vai trò, nguyên lý kỹ – chiến thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài.</p> <p>Sinh viên biết áp dụng các bài tập bóng chuyên để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động, đánh giá và xây dựng kế hoạch hướng dẫn tập luyện; đồng thời vận hành</p>	4	60	12	48		140

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu bóng chuyền ở cơ sở.						
THBR7055	Bóng rổ	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Bóng rổ, bao gồm các cơ sở lý luận và kỹ thuật động tác cơ bản.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập bóng rổ để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động, đánh giá và xây dựng kế hoạch hướng dẫn người mới tập luyện; đồng thời sử dụng bóng rổ như phương tiện phát triển thể lực.	4	60	12	48		140
<b>Nhóm 4: (chọn 4/8 Tín chỉ).</b>								
THQV7058	Quần vợt	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Quần vợt, bao gồm các kỹ thuật, phương pháp tập luyện, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài cấp cơ sở.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập quần vợt để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu quần vợt ở cơ sở.	4	60	12	48		140
THCV7069	Cờ vua	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn Cờ vua, bao gồm tính chất, đặc điểm, vai trò, nguyên lý kỹ – chiến thuật, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi đấu và nghiệp vụ trọng tài.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập cờ vua để phát triển thể chất và trí tuệ; đồng thời vận hành và tổ chức công tác trọng tài và thi đấu cờ vua ở cơ sở.	4	60	12	48		140
<b>Nhóm 5: (chọn 2/8 Tín chỉ).</b>								

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
THGF7064	Golf	Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành môn Golf, bao gồm vận dụng các kỹ thuật golf vào thực tiễn huấn luyện thể thao.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập golf để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động và tổ chức hoạt động cộng đồng.	2	30	06	24		70
THPK7067	Pickle ball	Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành môn Pickleball, bao gồm vận dụng các kỹ thuật Pickleball vào thực tiễn huấn luyện thể thao.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập Pickleball để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động và tổ chức các hoạt động cộng đồng.	2	30	06	24		70
THGY7066	Gym	Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành môn Gym, bao gồm vận dụng các kỹ thuật Gym vào thực tiễn huấn luyện thể thao.  Sinh viên biết áp dụng các bài tập Gym để phát triển thể chất, nâng cao năng lực vận động và tổ chức các hoạt động cộng đồng.	2	30	06	24		70
THTC7061	Trò chơi vận động	Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành các trò chơi nói chung, tập trung vào trò chơi vận động, cùng phương pháp vận dụng vào thực tiễn huấn luyện thể thao.  Sinh viên có kỹ năng giải thích, giáo dục lòng yêu nghề, ý thức trách nhiệm trong việc khôi phục,	2	30	15	15		70

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		duy trì và phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.						
<b>2.3</b>	<b>Học phần kiến thức chuyên ngành</b>		<b>24</b>					
<b>Học phần dành cho Thể thao chuyên ngành HLV thể thao:</b> Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: (ĐK, TD, TTDN (Bơi, Lặn, Đua thuyền), GOLF, BĐ, CL, BR, BB, BC, CV, VT (Karatedo, Taekwondo, Cổ truyền, Quyền anh) QV.			<b>24</b>	<b>45 0</b>	<b>90</b>	<b>350</b>	<b>34</b>	<b>450</b>
CNHL	CNHLTT 1	Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức, kỹ năng và phương thức huấn luyện cơ bản của môn thể thao chuyên ngành, tập trung vào hình thành kỹ thuật cơ bản và các bài tập phát triển thể lực chung – tiền đề nâng cao thành tích môn thể thao lựa chọn.  Sinh viên biết áp dụng hệ thống các bài tập để phát triển thể lực chung và nâng cao năng lực vận động.	4	60	12	48		140
CNHL	CNHLTT 2	Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên ngành, các nguyên tắc và cơ sở huấn luyện chiến thuật cho vận động viên, cùng các bài tập bổ trợ và phương tiện nâng cao thành tích.  Sinh viên biết áp dụng và đánh giá hệ thống các bài tập để phát triển thể lực chung, đồng thời vận dụng các nguyên tắc huấn luyện trong tập luyện và thi đấu.	4	60	12	48		140
CNHL	CNHLTT 3	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về các tổ chất thể lực đặc trưng của môn thể thao chuyên ngành, phương pháp huấn luyện các tổ chất thể lực và sử dụng các phương tiện bổ trợ.	4		12	46		140

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
		Sinh viên biết áp dụng hệ thống các phương pháp huấn luyện và sử dụng phương tiện hỗ trợ trong phát triển thể lực của môn thể thao chuyên ngành.		60			02	
CNHL	CNHLTT 4	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đặc điểm tâm lý của vận động viên trong thi đấu môn thể thao chuyên ngành, các nội dung cần thiết trong huấn luyện tâm lý thi đấu, các trạng thái cơ bản và bài tập rèn luyện tâm lý thi đấu.  Sinh viên biết phân tích các nội dung huấn luyện tâm lý thi đấu, so sánh và phân loại các trạng thái cơ bản, đồng thời áp dụng các bài tập rèn luyện tâm lý thi đấu.	4	60	12	44	04	140
CNHL	CNHLTT 5	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về cách tổ chức và tiến hành buổi giảng dạy – huấn luyện trong môn thể thao chuyên ngành, bao gồm trật tự sắp xếp nhiệm vụ, yêu cầu và phương pháp giải quyết các tình huống trong buổi huấn luyện.  Sinh viên biết xây dựng và vận hành buổi huấn luyện nâng cao, phân tích, so sánh và đánh giá kết quả tổ chức buổi huấn luyện.	4	60				140
CNHL	CNHLTT 6	Vận dụng kiến thức để tổ chức và điều hành giải đấu môn thể thao chuyên ngành.  Phân tích, so sánh, khảo sát kết quả tổ chức và công tác trọng tài.  Thiết kế và đề xuất phương án tổ chức thi đấu môn thể thao chuyên ngành.	4	60	12	48		140

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
<b>Học phần dành cho TT chuyên ngành Khoa học vận động</b>			<b>24</b>					
CNKH 70153	Khoa học vận động đại cương	Kiến thức cơ bản về khoa học vận động, các nguyên tắc và phương pháp huấn luyện KHVĐ. Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá và lập kế hoạch ứng dụng vào thực tiễn huấn luyện thể thao.	4	60	60			140
CNKH 70154	Huấn luyện thể hình	Nắm vững kiến thức và kỹ năng tập luyện cơ bản để phát triển hình thể, thể chất, nâng cao sức khỏe và đảm bảo an toàn tập luyện. Vận dụng đúng nguyên tắc, phương pháp, phương tiện huấn luyện và hướng dẫn các hoạt động tập luyện. Phát triển nhân cách, phẩm chất cá nhân, năng lực tự chủ và áp dụng kiến thức, kỹ năng huấn luyện vào thực tiễn.	4	60	12	48		140
CNKH 70155	Xoa bóp hồi phục thể thao	Nắm vững kiến thức và kỹ năng tập luyện phát triển thể lực, bao gồm sức bền, sức mạnh, nhanh nhẹn và linh hoạt; vận dụng đúng nguyên tắc, phương pháp và phương tiện tập luyện. Thiết kế và hướng dẫn chương trình tập luyện thể lực phù hợp với các đối tượng khác nhau. Phát triển nhân cách, phẩm chất cá nhân, năng lực tự chủ và áp dụng kiến thức, kỹ năng huấn luyện vào thực tiễn.	4	60	12	48		140

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
CNKH 70156	Vật lý trị liệu 1	Nắm vững kiến thức cơ bản về chuyển động, cân bằng, an toàn bộ máy vận động, khả năng chịu lực và tác động của ngoại lực trong thể thao; vận dụng các quy luật cơ học lên cơ bắp trong vận động thể thao.  Sử dụng thành thạo các phương tiện đo lường và kiểm tra sinh cơ trong thực hành và luyện tập thể thao.	4	60	12	48		140
CNKH 70157	Dinh dưỡng thể thao	Nắm vững kiến thức về nhu cầu dinh dưỡng, đặc điểm dinh dưỡng của vận động viên theo lứa tuổi, giới tính, thời kỳ thi đấu, môi trường hoạt động và nhóm môn điển hình.  Phát triển nhân cách, phẩm chất cá nhân, năng lực tự chủ và vận dụng kiến thức dinh dưỡng vào thực tiễn thể thao.	4	60	60			140
CNKH 70158	Vật lý trị liệu 2	Thực hiện các kỹ thuật xoa bóp nâng cao ứng dụng trong hồi phục sau tập luyện thể thao.  Phát triển nhân cách, phẩm chất cá nhân, năng lực tự chủ và vận dụng kiến thức khoa học vào thực tiễn.	4	60	12	48		140
<b>2.4</b>	<b>Học phần thực tế, thực tập và làm khoá luận (hoặc học phần thay thế)</b>		<b>15</b>					
NVTH70183	Thực tế		2					
NVTT70185	Thực tập		7					
KLTN70187	Khóa luận tốt nghệ		6					
<b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>				<b>90</b>	<b>90</b>			<b>210</b>

TT/ Mã số HP	Học phần	ND SV cần đạt được của từng học phần	Số TC	Số tiết	Khối lượng kiến thức			
					Lý thuyết	Thực hành	Thực tế cơ sở	Tự học
NGHL70188	Lý thuyết ngành huấn luyện	Phân tích và vận dụng các kiến thức, phương pháp huấn luyện tổng hợp về kỹ thuật, chiến thuật và thể lực để đạt thành tích cao.  Nắm vững, đánh giá và thực hiện công tác giảng dạy, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài môn thể thao chuyên ngành.	2	30	30			70
NGHL70190	Lý luận và phương pháp HLTT nâng cao.	Trình bày các khái niệm cơ bản về thể thao thành tích cao, huấn luyện thể thao, nguyên tắc và phương pháp huấn luyện, cấu trúc năng lực thể thao và huấn luyện thể lực.  Vận dụng các phương pháp phát triển tố chất thể lực và xây dựng bài tập phù hợp cho từng môn thể thao chuyên ngành.	2	30	30			70
NGHL70189	Sinh lý TDDT nâng cao.	Trình bày kiến thức về cơ chế hoạt động của cơ quan cơ thể, các quy luật lao động, sinh hoạt và TDDT; sắp xếp hợp lý chế độ sinh hoạt và tập luyện để duy trì sức khỏe, nâng cao thể lực và thành tích thể thao.  Vận dụng lý thuyết sinh lý thể thao nâng cao vào tập luyện và thi đấu.	2	30	30			70
<b>Tổng khối lượng kiến thức chương trình.</b>			<b>130</b>		<b>1590</b>	<b>1023</b>	<b>12</b>	

### 8. Hướng dẫn thực hiện chương trình.

Chương trình đào tạo đại học ngành Huấn luyện thể thao được thiết kế theo hướng có cấu trúc kiểu đơn ngành. Danh mục các tín chỉ, học phần (môn học) và khối lượng đưa ra tại mục 7 (nội dung chương trình) là những quy định bắt buộc. Căn cứ vào những điều kiện tiên quyết của từng môn học, đồng thời căn cứ vào mục tiêu, thời gian đào tạo, khối lượng và cơ cấu kiến thức, kế hoạch giảng dạy các môn học được phân chia làm 8 học kỳ. Việc xen kẽ giữa các môn học lý thuyết và các môn học thực hành trong từng học kỳ, từng tuần, từng ngày phải đảm bảo các nguyên tắc của quá trình giáo dục và đặc thù ngành nghề đào tạo.

### **8.1. Phần kiến thức chuyên ngành.**

Trong chương trình đào tạo cử nhân Huấn luyện thể thao được thiết kế theo từng lĩnh vực hẹp.

Chuyên ngành HLV các môn thể thao gồm 12 môn, sinh viên lựa chọn 1 trong 12 môn: Điền kinh, Thể dục, Thể thao dưới nước (Bơi, Lặn, Đua thuyền), Bóng đá, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng bàn, Bóng chuyền, Cờ vua, Võ thuật (Karatedo, Taekwondo, Cổ truyền, Quyền anh), Quần vợt – Pickle ball, Golf. Số tín chỉ là 24 và được chia ra 6 học kỳ.

Chuyên ngành Khoa học vận động: Số tín chỉ là 24 và được chia ra 6 học kỳ.

### **8.2. Phần kiến thức bổ trợ.**

Bố trí các nội dung được lựa chọn khá tự do, chủ yếu là các môn thể thao có tính phổ cập nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng năng lực hoạt động của sinh viên sau tốt nghiệp. Ngoài kiến thức và trình độ thực hành ở môn thể thao chuyên ngành và chuyên ngành KHVD, sinh viên còn có năng lực tốt ở các môn thể thao khác.

### **8.3. Về nội dung các học phần.**

Yêu cầu chung đối với tất cả các môn học phải được cụ thể và lượng hoá về mục tiêu, yêu cầu chuyên môn và nghiệp vụ huấn luyện và KHVD. Yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp phải hoàn thành 130 tín chỉ và có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ theo quy định.

### **8.4. Tuyển sinh.**

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ GD - ĐT, thí sinh thi vào học ngành Huấn luyện thể thao phải có năng khiếu TDTT, có thể hình cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khoẻ và thể lực tốt để đảm bảo học tập và công tác TDTT lâu dài. Chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, cân nặng: 45kg đối với nữ là 155 cm, cân nặng: 40kg. Thí sinh được miễn thi môn năng khiếu nếu là VĐV kiện tướng quốc gia đạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm; Được 9 điểm môn năng khiếu nếu thí sinh là VĐV cấp I quốc gia đạt huy chương bạc, huy chương đồng của các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm và tuyển thẳng nếu thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia, được Tổng cục TDTT hoặc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu các giải quốc tế chính thức bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagmes).

Hàng năm nhà trường sẽ công bố danh mục các môn thể thao chuyên ngành có tuyển sinh đầu vào. Nội dung kiểm tra ở từng môn thể thao chuyên ngành trên các phương tiện thông tin đại chúng.

### **8.5. Phương pháp dạy - học.**

Chương trình đào tạo ngành Huấn luyện thể thao có nhiều nội dung đòi hỏi gắn liền lý thuyết với thực hành. Lý thuyết phải gắn liền và giữ vai trò chủ đạo đối với thực hành. Trong các giờ thực hành ngoài việc giải quyết các yêu cầu về thể lực, kỹ chiến thuật... cho đến hoạt động chuyên môn về TDTT và KHVD, cần đặc biệt coi trọng thực hành để hình thành năng lực huấn luyện, khoa học vận động cho sinh viên.

Đảm bảo cho sinh viên có đủ tài liệu và phương tiện học tập, khuyến khích việc giảm giờ lý thuyết trên lớp để tăng giờ thực hành và tự học cho sinh viên.

Tận dụng tối đa những công cụ và công nghệ dạy học mới. Trang bị các phòng tập đa năng, phòng y sinh học TDTT, phòng thí nghiệm mang tính đặc thù. Thường xuyên mời các

chuyên gia thuộc các lĩnh vực khác nhau về giảng bài, cho sinh viên được tiếp xúc với các hoạt động TDTT thành tích cao cũng như các hoạt động về KHVD hồi phục thể chất trong các hoạt động TDTT.

Giao nhiệm vụ cho sinh viên vào thời gian tự học, nhất là đối với các nội dung hoàn thiện kỹ thuật động tác và nâng cao thành tích ở các môn thể thao.

#### **8.6. Thi và kiểm tra.**

Việc kiểm tra và thi được thực hiện theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS Phan Thanh Hải**